

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PVM)

## CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí

Ngày 29/12/2023	13,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.4%	8.0%	8.2%

DT thuần 2023
1,439
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 403   39.0%

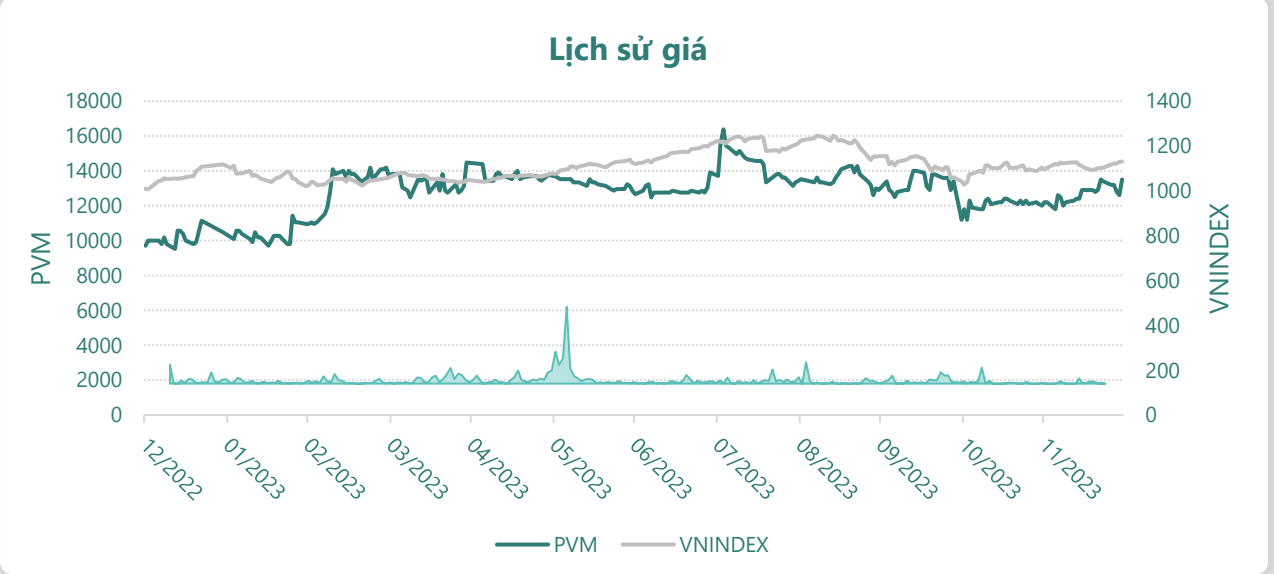
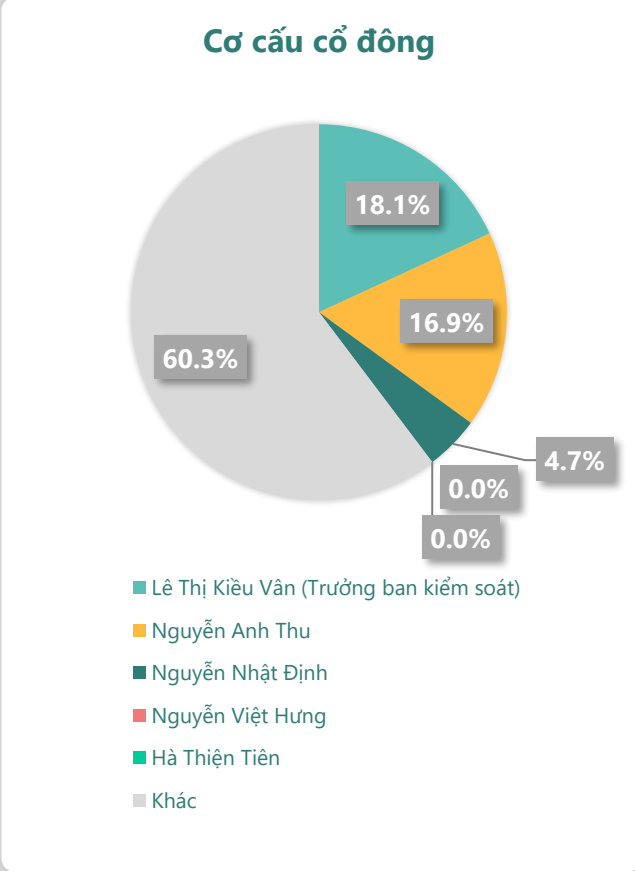
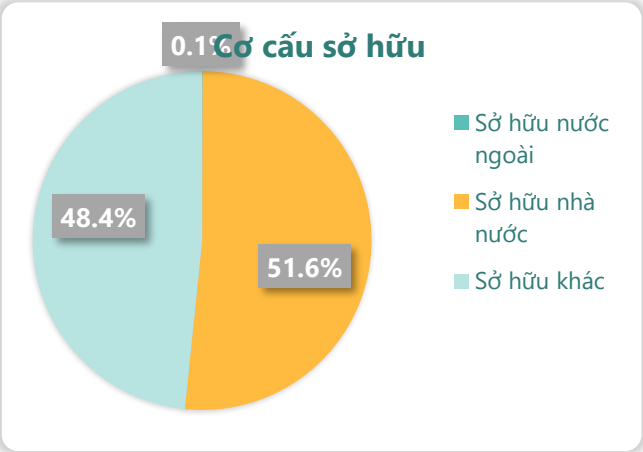
LN thuần 2023
233
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 202   657%

LN sau thuế 2023
145
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 104   251%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
11.6%
YoY: +/-▲ 6.7%

ROE 2023
24.0%
YoY: +/-▲ 16.2%

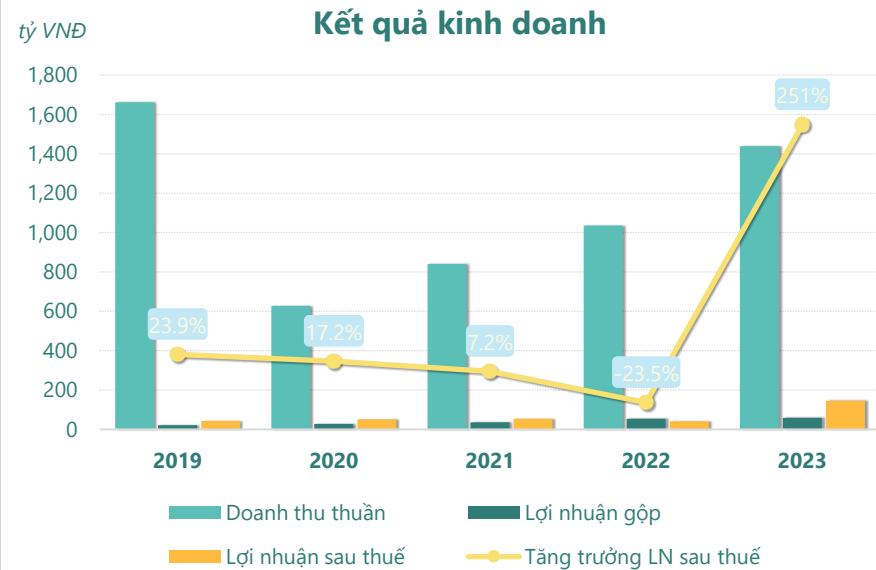
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,524 - 16,381
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	522
Số lượng CPLH (CP)	38,638,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,210
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.30
EPS	3,616
P/E	3.7



Năm **2023**, **PVM** ghi nhận doanh thu thuần **1,439** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **145.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 39.0%** và **tăng 251%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

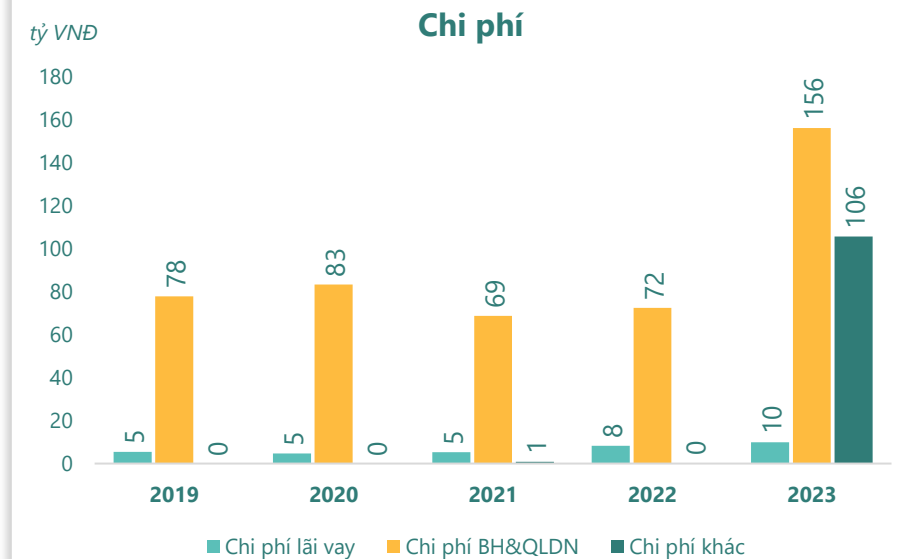
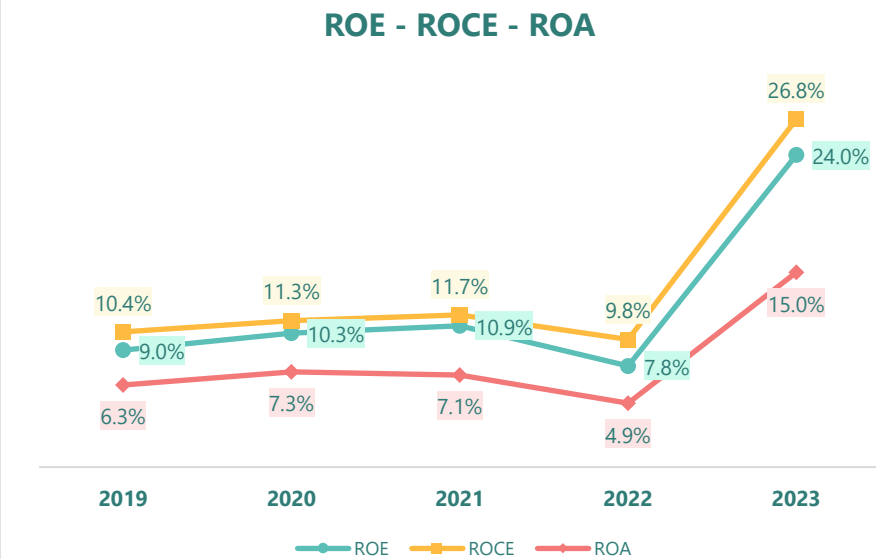
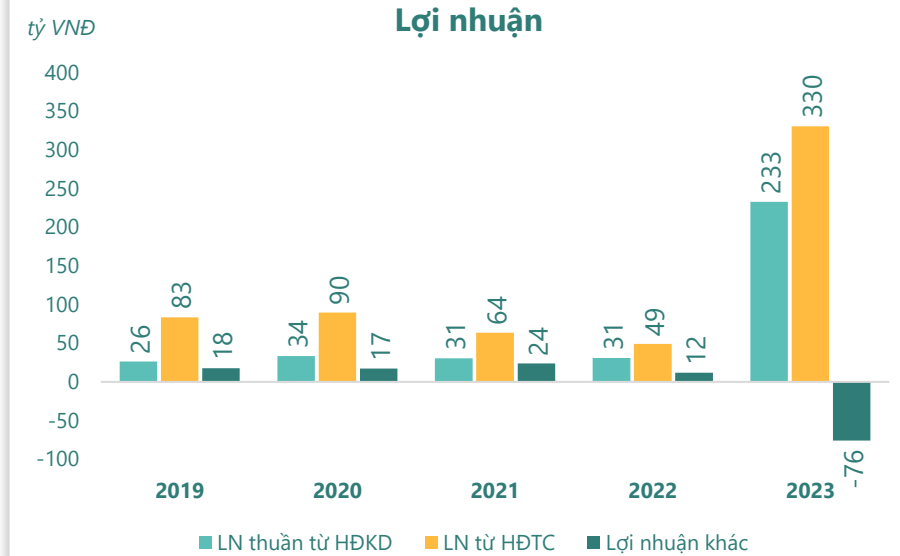
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PVM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **232.8** tỷ đồng, **tăng lên 202.0** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (70.75 tỷ đồng) là 162.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

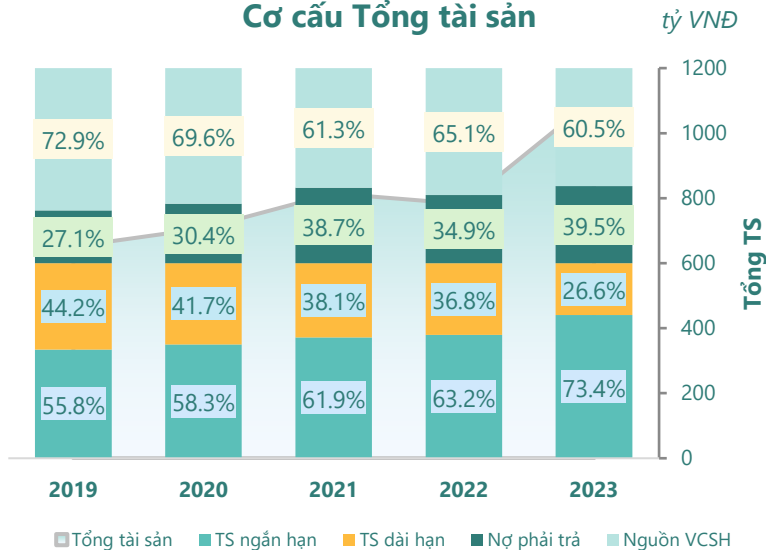
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **9.98** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **156.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **105.7** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của PVM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **24.0%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

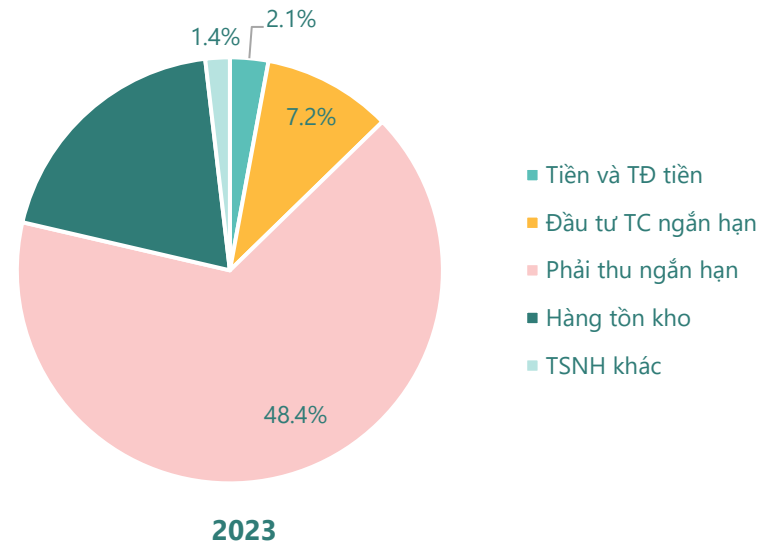


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

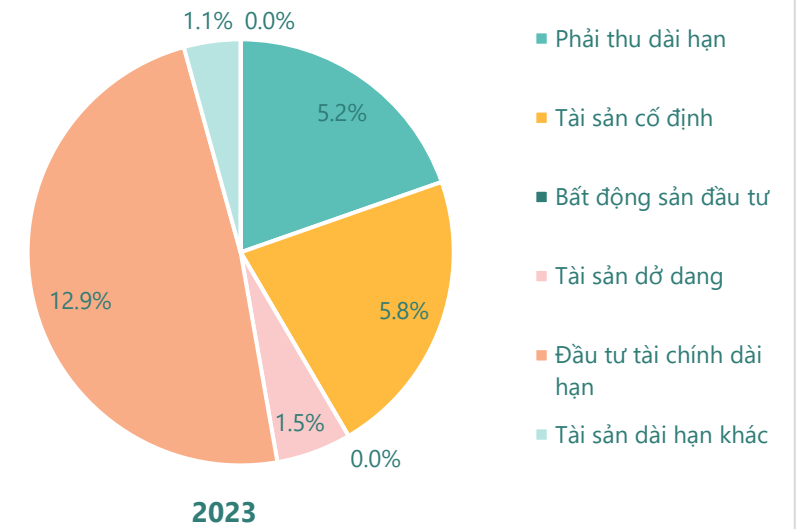
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVM** năm 2023 tăng trưởng **41.4%** so với năm trước, đạt **1,106** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

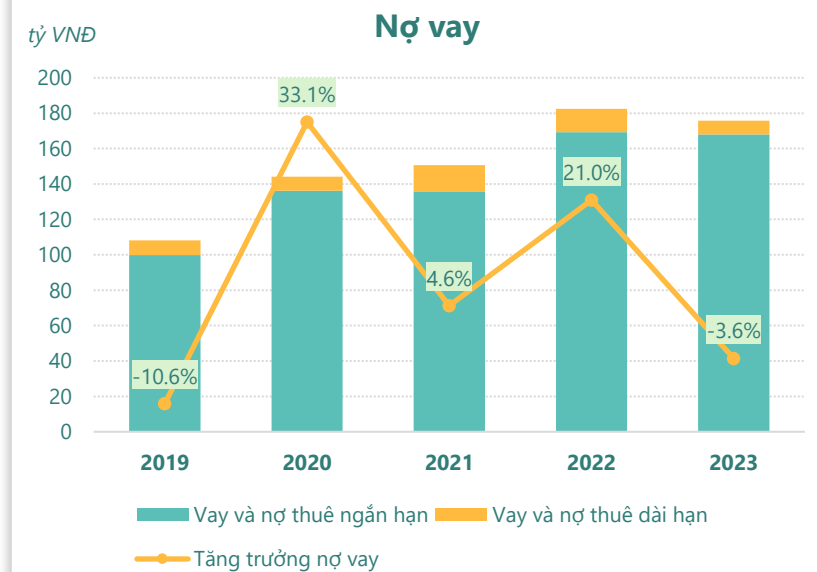
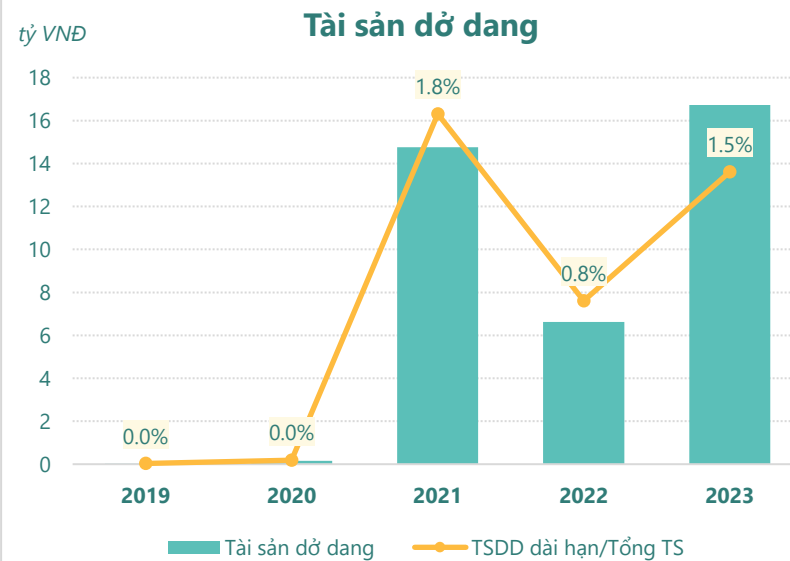
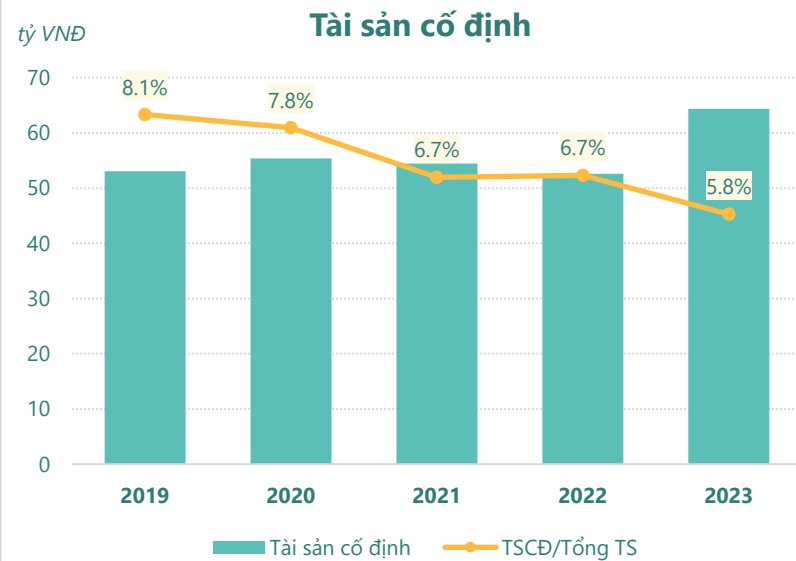
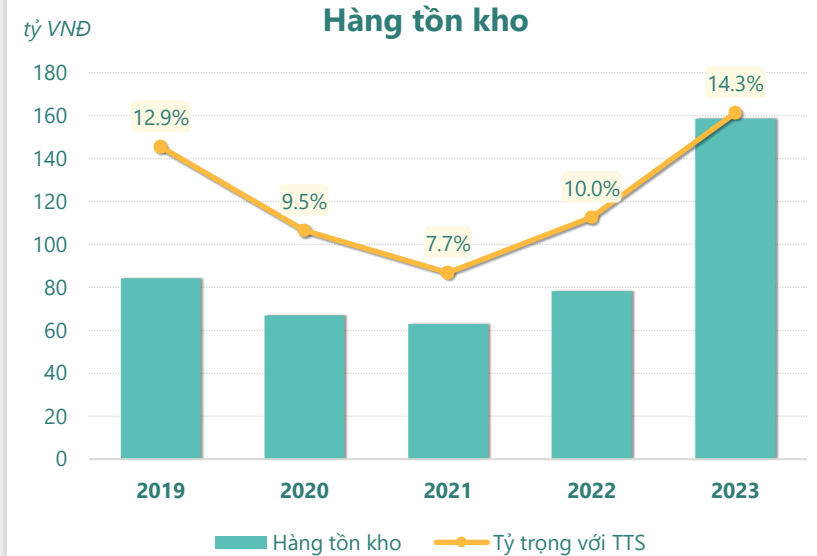
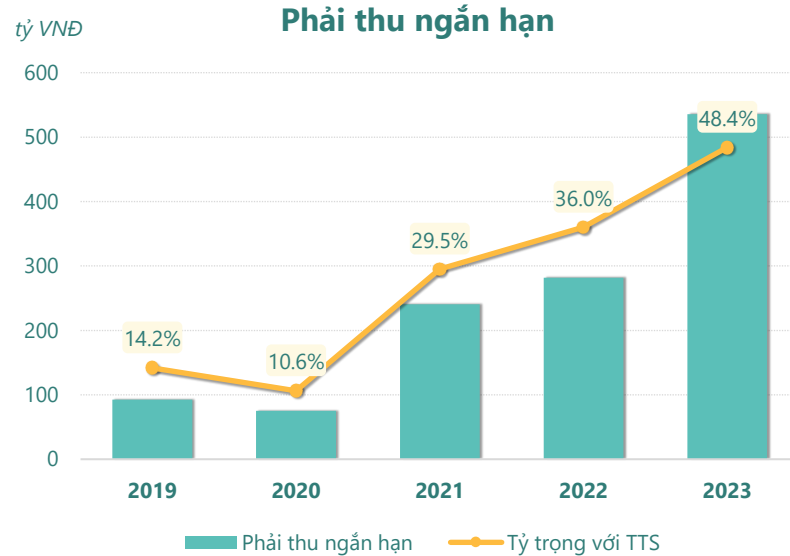
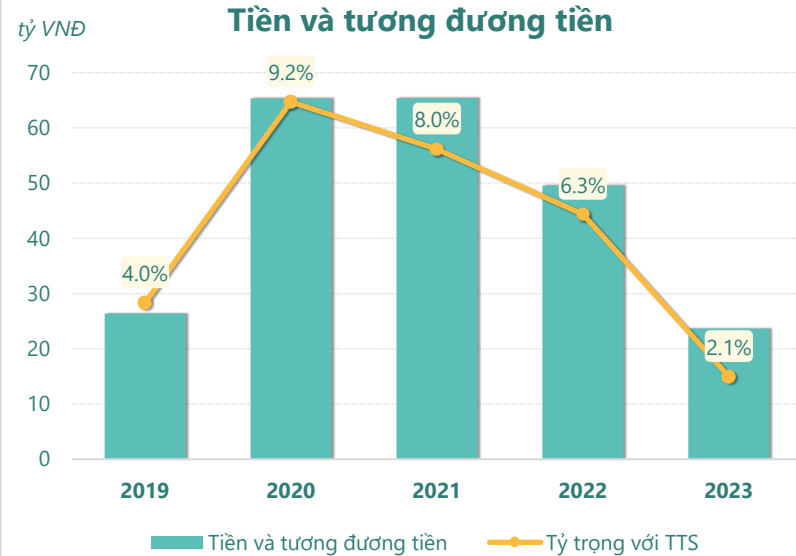
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PVM đạt **812.2** tỷ đồng, tăng trưởng **64.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

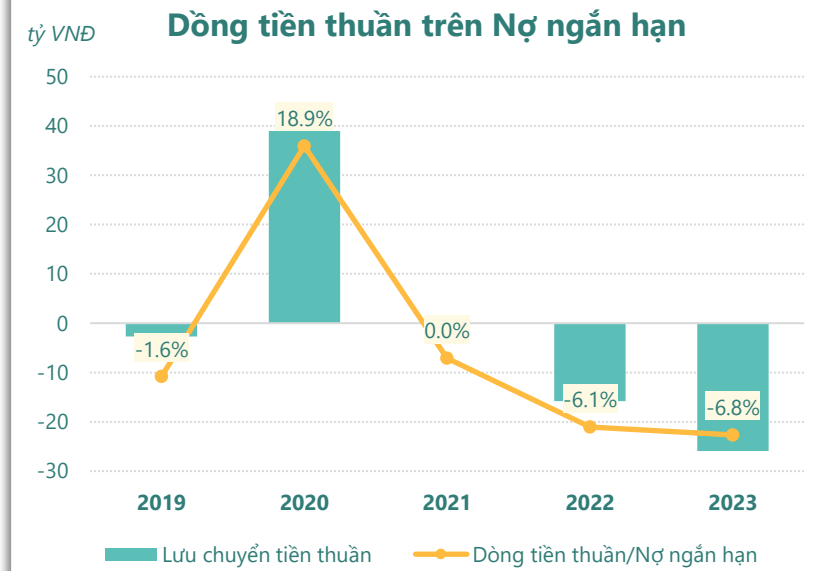
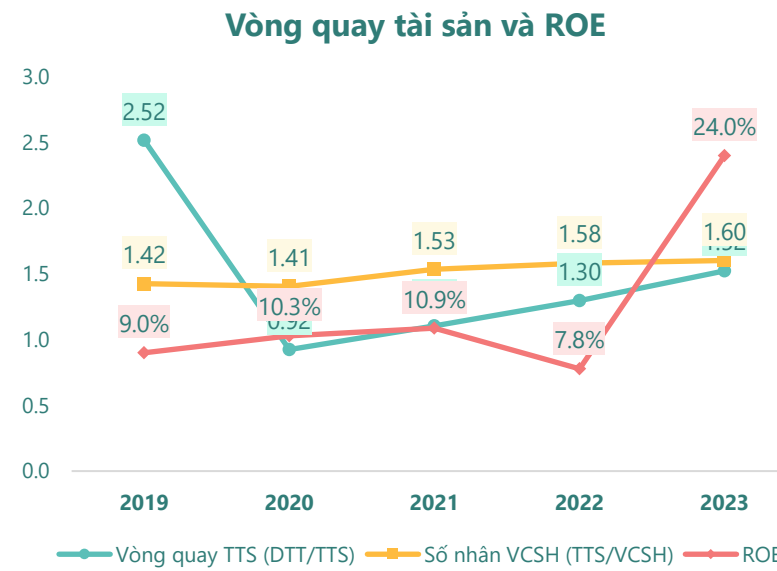
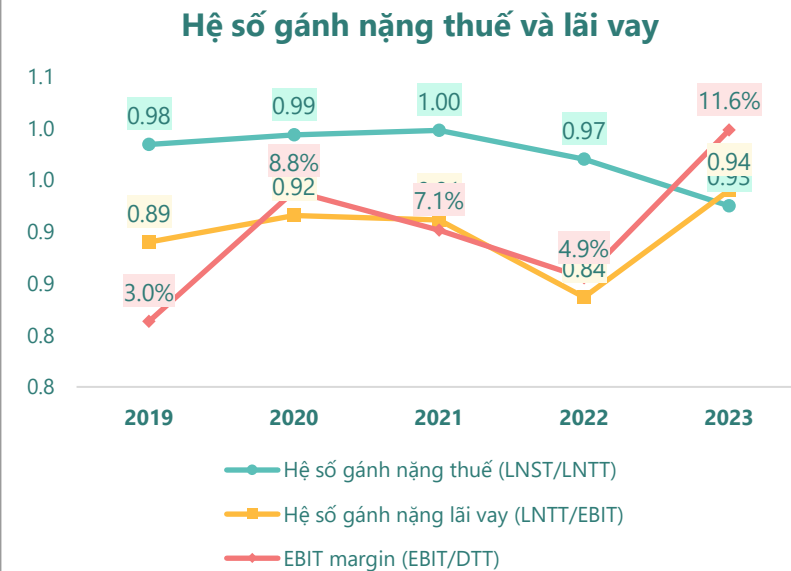
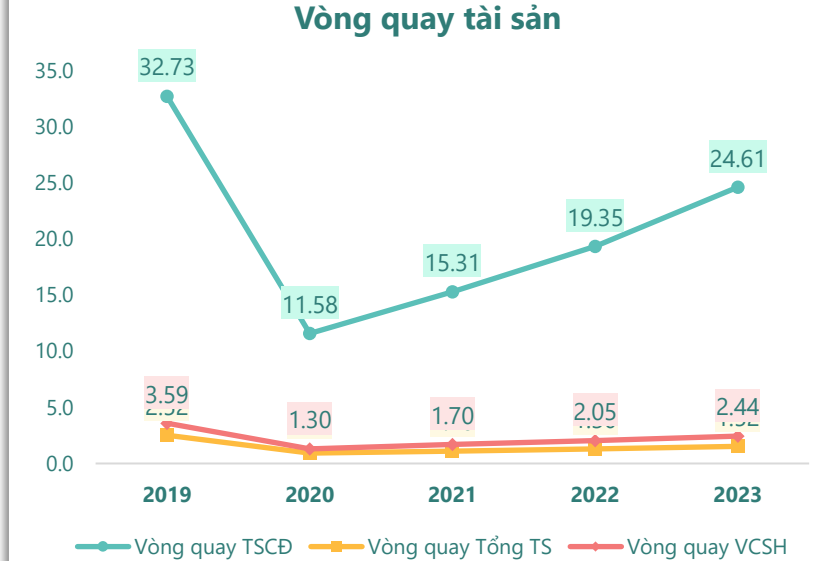
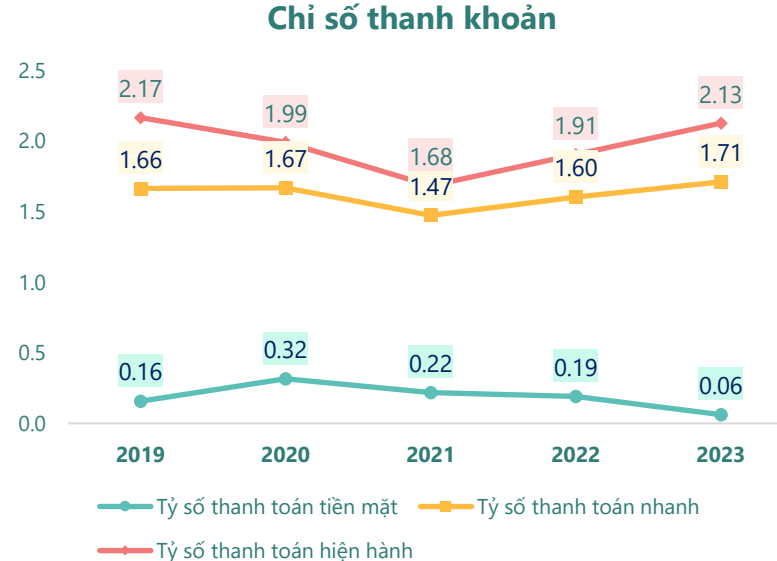
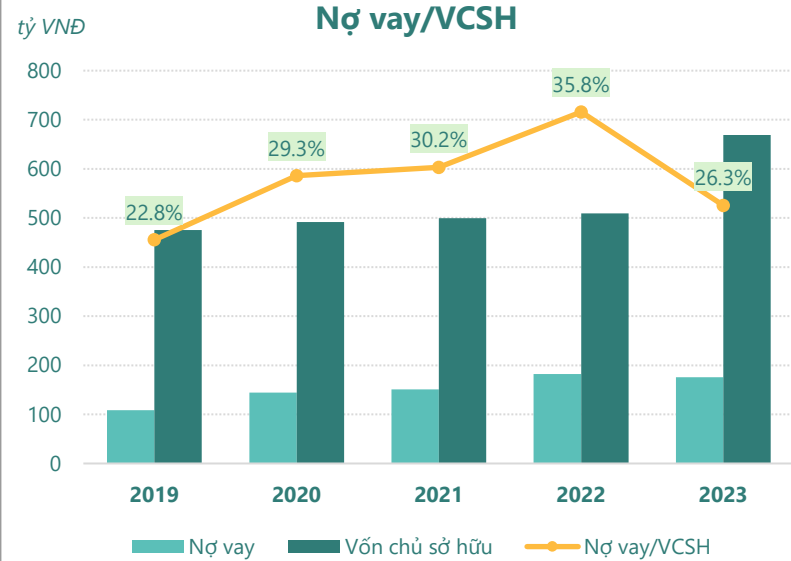
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.15%** so với năm trước và đạt **293.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **26.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **12.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.82%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>628</b>	<b>840</b>	<b>1,036</b>	<b>1,439</b>
Giá vốn hàng bán	601	805	982	1,380
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>27.2</b>	<b>35.6</b>	<b>54.0</b>	<b>58.6</b>
Doanh thu HĐTC	94.7	71.0	68.8	358
Chi phí TC	5.01	7.33	19.6	27.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.67</b>	<b>5.27</b>	<b>8.32</b>	<b>9.98</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.2	37.4	41.3	64.4
Chi phí QLDN	48.2	31.4	31.1	91.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>33.5</b>	<b>30.5</b>	<b>30.7</b>	<b>233</b>
Lợi nhuận khác	17.2	23.7	11.9	-75.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>50.8</b>	<b>54.2</b>	<b>42.6</b>	<b>157</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>50.4</b>	<b>54.1</b>	<b>41.4</b>	<b>145</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>49.8</b>	<b>53.9</b>	<b>39.2</b>	<b>141</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.4	-115	-113	-373
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.4	148	91.9	275
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.00	-32.9	5.13	71.8
Tiền đầu kỳ	26.4	65.3	65.4	49.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>39.0</b>	<b>0.04</b>	<b>-15.8</b>	<b>-25.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	65.3	65.4	49.6	23.6

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>707</b>	<b>815</b>	<b>782</b>	<b>1,106</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>412</b>	<b>505</b>	<b>495</b>	<b>812</b>
Tiền và tương đương tiền	65.3	65.4	49.6	23.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	198	131	79.6	79.6
Phải thu ngắn hạn	75.1	240	282	535
Hàng tồn kho	67.0	62.9	78.3	159
Tài sản ngắn hạn khác	6.54	4.62	5.65	15.0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>295</b>	<b>310</b>	<b>288</b>	<b>294</b>
Phải thu dài hạn	2.76	12.3	1.60	57.7
Tài sản cố định	55.4	54.4	52.6	64.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.15	14.8	6.62	16.7
Đầu tư tài chính dài hạn	185	185	185	142
Tài sản dài hạn khác	49.7	43.8	41.9	12.6
Lợi thế thương mại	2.07	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>215</b>	<b>315</b>	<b>273</b>	<b>437</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>207</b>	<b>300</b>	<b>260</b>	<b>382</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	136	169	168
Phải trả người bán ngắn hạn	38.9	146	51.5	108
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.40</b>	<b>15.4</b>	<b>13.1</b>	<b>55.0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	7.94	15.0	13.1	7.78
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>492</b>	<b>500</b>	<b>510</b>	<b>669</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>492</b>	<b>500</b>	<b>510</b>	<b>669</b>
Vốn điều lệ	386	386	386	386
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>